

TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CÔNG LẬP
Năm học 2026 - 2027

BẢNG ĐIỂM CHUẨN CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP

STT	Mã trường	Tên trường	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển NV1	Điểm chuẩn NV1	Số lượng trúng tuyển NV2	Điểm chuẩn NV2	Số lượng trúng tuyển NV3	Điểm chuẩn NV3
1	84000813	THCS VÀ THPT DÂN THÀNH	126	113	14.39	13	15.80	-	-
2	86000826	THCS VÀ THPT ĐÔNG THÀNH	270	243	16.40	27	17.16	-	-
3	86000808	THCS và THPT Long Phú	256	255	17.47	1	17.59	-	-
4	86000825	THCS và THPT Mỹ Thuận	248	224	17.30	24	17.31	-	-
5	86000803	THCS và THPT Phú Quới	352	338	17.61	14	17.62	-	-
6	84000704	THPT BÙI HỮU NGHĨA	166	153	15.23	13	15.36	-	-
7	84000715	THPT CẦU KÈ	440	437	17.19	3	17.20	-	-
8	84000710	THPT CẦU NGANG B	168	151	15.47	17	16.81	-	-
9	84000703	THPT CẦU QUAN	310	310	17.20	-	-	-	-
10	84000711	THPT DUYỄN HẢI	179	179	17.64	-	-	-	-
11	84000717	THPT DƯƠNG HẢO HỌC	352	349	17.25	3	17.28	-	-
12	84000701	THPT DƯƠNG QUANG ĐÔNG	440	440	17.43	-	-	-	-
13	84000722	THPT HIẾU TỬ	250	248	16.83	2	16.97	-	-
14	84000709	THPT HÀM GIANG	168	153	17.23	15	17.23	-	-
15	86000722	THPT Hòa Ninh	355	320	16.23	35	16.87	-	-
16	86000708	THPT Hựu Thành	400	400	17.51	-	-	-	-
17	84000719	THPT LONG HIỆP	308	302	17.11	6	17.11	-	-
18	84000721	THPT LONG KHÁNH	384	384	13.58	-	-	-	-
19	86000710	THPT Lê Thanh Mừng	340	313	16.83	27	16.83	-	-
20	86000701	THPT Lưu Văn Liệt	661	661	18.73	-	-	-	-
21	84000716	THPT NGUYỄN VĂN HAI	430	430	17.45	-	-	-	-
22	84000705	THPT NGUYỄN ĐĂNG	680	651	16.40	29	16.45	-	-
23	84000720	THPT NHỊ TRƯỜNG	360	344	16.83	16	16.83	-	-
24	86000719	THPT Nguyễn Văn Thiệt	246	222	15.10	24	17.35	-	-
25	84000718	THPT PHONG PHÚ	420	378	16.27	42	16.41	-	-
26	86000716	THPT Phạm Hùng	520	487	17.49	33	17.50	-	-
27	8400004002	THPT SƠN CANG	252	242	16.83	10	16.99	-	-
28	84000714	THPT TIỂU CẦN	818	736	16.23	82	16.35	-	-
29	84000706	THPT TRÀ VINH	540	486	15.77	54	17.57	-	-
30	84000702	THPT TRẦN VĂN LONG	471	471	17.38	-	-	-	-
31	86000714	THPT Tam Bình	220	198	15.21	22	17.51	-	-
32	86000711	THPT Trần Đại Nghĩa	460	460	17.77	-	-	-	-
33	86000707	THPT Tân Quới	403	403	17.57	-	-	-	-
34	84000713	THPT VŨ ĐÌNH LIỆU	496	491	16.97	5	17.19	-	-
35	84000725	THPT ĐÓN CHÂU	220	220	17.42	-	-	-	-
36	84000805	THPT ĐẠI AN	365	343	16.65	22	16.68	-	-
37	84000712	THPT CẦU NGANG A	220	198	16.44	22	17.09	-	-
38	84000708	THPT TẬP SƠN	480	465	17.19	15	17.19	-	-
39	84000812	THCS VÀ THPT LƯƠNG HÒA A	180	177	16.67	3	16.79	-	-
40	84000811	THPT HÒA LỢI	210	189	16.58	21	16.60	-	-
41	84000804	THPT HÒA MINH	295	293	13.23	1	16.19	1	16.49
42	86000703	THPT TRÀ ƠN	521	521	17.88	-	-	-	-
43	86000721	THPT VÕ VĂN KIẾT	468	467	16.98	1	16.99	-	-
44	86000815	THCS VÀ THPT HÒA BÌNH	385	376	17.07	9	17.07	-	-

STT	Mã trường	Tên trường	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển NV1	Điểm chuẩn NV1	Số lượng trúng tuyển NV2	Điểm chuẩn NV2	Số lượng trúng tuyển NV3	Điểm chuẩn NV3
45	86859514	THCS VÀ THPT THANH BÌNH	280	266	16.65	14	16.67	-	-
46	86000702	THPT BÌNH MINH	530	529	18.23	1	18.70	-	-
47	86000801	THCS và THPT Trưng Vương	308	277	17.07	31	17.63	-	-
48	86000712	THPT Hoàng Thái Hiếu	352	317	17.43	35	17.53	-	-
49	84000724	THPT Long Hữu	297	267	13.65	30	16.65	-	-
50	86000715	THPT Nguyễn Hiếu Tự	407	403	16.93	4	16.95	-	-
51	86000723	THPT Song Phú	344	310	16.91	34	17.31	-	-
52	86000705	THPT Vĩnh Long	641	576	17.39	65	18.59	-	-
53	86000816	THCS và THPT Hiếu Nhon	260	239	17.03	21	17.05	-	-
54	83833706	THPT An Thới	219	197	16.74	22	17.39	-	-
55	83833705	THPT Ca Văn Thỉnh	376	356	17.43	20	17.49	-	-
56	83833707	THPT Chê Ghê-va-ra	434	434	18.59	-	-	-	-
57	83000852	THPT Chợ Lách	270	243	15.66	27	17.27	-	-
58	83831727	THPT Diệp Minh Châu	380	380	17.87	-	-	-	-
59	83835731	THPT Huỳnh Tấn Phát	360	359	17.63	1	18.71	-	-
60	84000726	THPT Hồ Thị Nhâm	287	258	15.79	29	15.94	-	-
61	83838710	THPT Lê Anh Xuân	350	318	17.39	32	17.41	-	-
62	83837701	THPT Lê Hoài Đôn	540	540	17.43	-	-	-	-
63	83835730	THPT Lê Quý Đôn	378	355	17.37	23	17.39	-	-
64	83837735	THPT Lương Thế Vinh	315	284	16.63	31	17.24	-	-
65	83831728	THPT Mạc Đình Chi	270	232	13.38	38	17.36	-	-
66	83831729	THPT Nguyễn Huệ	495	446	17.11	49	17.15	-	-
67	83834721	THPT Nguyễn Ngọc Thăng	430	420	17.10	10	17.11	-	-
68	83833704	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	308	308	17.27	-	-	-	-
69	83834720	THPT Nguyễn Thị Định	388	375	16.95	13	16.96	-	-
70	83834719	THPT Nguyễn Trãi	440	439	17.16	1	17.44	-	-
71	83829723	THPT Nguyễn Đình Chiểu	546	546	18.71	-	-	-	-
72	83838709	THPT Ngô Văn Cẩn	526	523	17.94	3	18.29	-	-
73	8300004001	THPT Nhuận Phú Tân	250	225	16.78	25	17.73	-	-
74	83836717	THPT Phan Liêm	528	475	17.33	53	18.01	-	-
75	83836716	THPT Phan Ngọc Tòng	350	342	17.45	8	17.79	-	-
76	83836713	THPT Phan Thanh Giản	400	400	18.65	-	-	-	-
77	86000810	THPT Phan Văn Hòa	390	362	17.07	28	17.09	-	-
78	83834718	THPT Phan Văn Trị	495	481	17.00	14	17.02	-	-
79	83833708	THPT Quán Trọng Hoàng	337	303	17.55	34	18.27	-	-
80	83836715	THPT Suong Nguyệt Anh	450	405	16.93	45	17.04	-	-
81	84000723	THPT TAM NGÃI	179	161	16.37	18	16.87	-	-
82	83835733	THPT Thạnh Phước	376	338	16.55	38	17.79	-	-
83	83832712	THPT Trương Vĩnh Ký	346	338	17.51	8	17.64	-	-
84	83837702	THPT Trần Trường Sinh	315	311	16.52	4	16.53	-	-
85	83832711	THPT Trần Văn Kiệt	579	577	17.33	2	18.07	-	-
86	83831726	THPT Trần Văn Ôn	579	576	17.59	3	18.41	-	-
87	83836714	THPT Tân Kế (83836714)	330	322	17.41	8	17.41	-	-
88	83829724	THPT Võ Trường Toản	378	342	17.58	36	17.59	-	-
89	83837703	THPT Đoàn Thị Điểm	481	474	17.15	7	17.23	-	-
90	86000713	THPT Hiếu Phụng	240	232	17.16	8	17.22	-	-

STT	Mã trường	Tên trường	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển NV1	Điểm chuẩn NV1	Số lượng trúng tuyển NV2	Điểm chuẩn NV2	Số lượng trúng tuyển NV3	Điểm chuẩn NV3
91	83829725	THPT Lạc Long Quân	430	387	17.67	43	18.24	-	-
92	86000717	THPT Mang Thít	515	515	17.47	-	-	-	-
93	86000704	THPT Nguyễn Thông	470	424	17.74	46	18.05	-	-
94	84000707	THPT Phạm Thái Bường	590	590	17.91	-	-	-	-
95	86000718	THPT Tân Lược	440	431	17.45	9	17.48	-	-
96	86000709	THPT Vĩnh Xuân	460	459	17.57	1	17.71	-	-
97	86859501	THCS và THPT Phan Văn Đáng	265	263	17.39	2	17.47	-	-
98	83835732	THPT Lê Hoàng Chiếu	336	336	18.05	-	-	-	-
99	86000824	THCS và THPT Mỹ Phước	220	198	16.35	22	16.80	-	-